

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 34/2024/HNGĐ-ST
Ngày 16/5/2024
Về việc “Tranh chấp chia tài sản của
nam, nữ chung sống với nhau như vợ
chồng mà không đăng ký kết hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH TÂY NINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Song Tố Như

- Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Nguyễn Nhiêu Phong;

+ Bà Nguyễn Thị Hồng Đào.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Võ Thị Tuyết Mai – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân
Huyện D, tỉnh Tây Ninh

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*
Ông Võ Công Đức – Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh
xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 440/2023/TLST-
HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp chia tài sản của nam, nữ
chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” theo Quyết định
đưa vụ án ra xét xử số: 25/2024/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 3 năm 2024 và Quyết
định hoãn phiên tòa số 38/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22/4/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp B2, xã M, Huyện
D, tỉnh Tây Ninh; (có mặt)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm 1970; địa chỉ: ấp B2, xã M, Huyện
D, tỉnh Tây Ninh; (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai, nguyên đơn trình
bày:*

Ông C và bà Nguyễn Thị Thúy N chung sống như vợ chồng, không có đăng ký
kết hôn từ năm 2007. Năm 2018, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông C,
giao con chung cho bà N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và chia tài sản chung. Tuy

nhiên, sau đó, bà N tự nguyện rút lại yêu cầu chia tài sản chung để ông bà tự thỏa thuận. Tại Bản án số 65/ST-HNGĐ ngày 08/11/2018 của Tòa án nhân dân Huyện D, quyết định không công nhận bà N và ông C là vợ chồng, giao con chung cho bà N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và đình chỉ yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của bà N.

Nay, ông C, bà N không tự thỏa thuận được về việc chia tài sản chung nên ông C khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của ông bà trong thời kỳ chung sống như vợ chồng, cụ thể gồm: 01 (một) căn nhà cấp 4, chiều ngang 4,5 mét, chiều dài 11,8 mét có kết cấu nền gạch men, cửa sắt, mái lợp tole, kèo cây, không la phong, không kiềng, không đà, gồm 01 phòng khách, 01 phòng ngủ, 01 nhà vệ sinh và 01 (một) giếng khoan. Các tài sản trên được xây cất vào năm 2015, giá trị ban đầu khoảng 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, trên diện tích đất do mẹ ruột ông C là cụ Huỳnh Thị S khai phá, thuộc thửa đất 200, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã M, Huyện D, thuộc khu vực 309ha, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông C yêu cầu được nhận tài sản và ông C sẽ thanh toán lại cho bà N số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, ông C khởi kiện bổ sung, yêu cầu bà N di dời tài sản trên đất là căn nhà kết cấu nhà tường, không tô, lợp tole, đòn tay bằng cây, ngang 3,3m dài 4,5m; xung quanh căn nhà có dựng các tấm tole cũ để coi nói diện tích để làm bếp, bồn nước, nhà vệ sinh là tài sản riêng của bà N. Ông C tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời là 5.000.000 (năm triệu) đồng. Quá trình giải quyết vụ án, ông C tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà N di dời tài sản riêng của bà N và ông C hỗ trợ 5.000.000 (năm triệu) đồng chi phí di dời.

Quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản lấy lời khai, bị đơn bà Nguyễn Thị Thúy N trình bày:

Bà N thống nhất lời trình bày của ông C về quá trình chung sống như vợ chồng không có đăng ký kết hôn và tài sản chung đã tạo lập được trong thời kỳ chung sống, cụ thể là 01 (một) căn nhà cấp 4 được xây cất vào năm 2015, giá trị ban đầu khoảng 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, trên diện tích đất do mẹ ruột ông C là cụ Huỳnh Thị S khai phá, thuộc thửa đất 200, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã M, Huyện D, thuộc khu vực 309ha, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, bà không đồng ý về việc giao tài sản cho ông C và ông C sẽ thanh toán cho bà số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng do giá trị ông C thanh toán quá thấp.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân Huyện D đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn – bà Nguyễn Thị Thúy N nhưng bà N vắng mặt không có lý do,

không có văn bản trình bày ý kiến nên các đương sự không thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án. Do đó Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán đã ban hành các quyết định, cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự đúng quy định. Thành phần Hội đồng xét xử đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật, Thẩm phán đã giải thích đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự. Các đương sự chấp hành quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, chia tài sản của nam nữ sống chung nhưng không có đăng ký kết hôn. Ông C có nghĩa vụ thanh toán cho bà N ½ giá trị tài sản chung là 12.000.000 đồng, ghi nhận ông C tự nguyện thanh toán thêm cho bà N 8.000.000 đồng, tổng cộng ông C phải thanh toán cho bà N số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng. Đương sự chịu án phí theo quy định pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Ban đầu, Tòa án thụ lý vụ án, xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn”. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, xác định từ năm 2007, ông C bà N chung sống như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn. Bản án số 65/ST-HNGĐ ngày 08/11/2018 của Tòa án nhân dân Huyện D không công nhận vợ chồng đối với bà Nguyễn Thị Thúy N và ông Nguyễn Văn C. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”, là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 7 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn là bà Nguyễn Thị Thúy N có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Huyện D theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông C có mặt, bà N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật

[2] Về chứng cứ: Tại phiên toà, các đương sự không cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ mới nên Hội đồng xét xử căn cứ tài liệu chứng cứ các đương sự đã giao nộp và Toà án đã thu thập theo khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, thể hiện tài sản chung như sau:

01 (một) căn nhà cấp 4 ngang 4,5 mét, dài 11,8 mét được xây cất năm 2015, giá trị tạo dựng ban đầu do đương sự cung cấp là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, có kết cấu nền gạch men, cửa sắt, mái lợp tole, kèo cây, không la phong, không kiềng, không đà, gồm có 01 phòng khách, 01 phòng ngủ, 01 nhà vệ sinh và 01 giếng khoan, căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài Chính, xác định giá trị còn lại của tài sản là 24.000.000 (hai mươi bốn triệu) đồng.

[3.2] Quá trình giải quyết vụ án, ông C, bà N thống nhất quá trình chung sống có góp tiền xây dựng căn nhà cấp 4, ngang 04 m, dài 11,8 mét trên phần đất thuộc diện 309 ha, chưa được cấp giấy CNQSDĐ. Do đó, có căn cứ xác định căn nhà cấp 4 ngang 4,5 mét, dài 11,8 mét được xây cất năm 2015 là tài sản chung của ông C, bà N trong thời kỳ chung sống như vợ chồng không có đăng ký kết hôn. Do ông C và bà N có công sức đóng góp tạo lập vào việc hình thành khối tài sản chung này ngang nhau nên hai bên được hưởng ngang nhau. Cụ thể: ông C, bà N mỗi người được hưởng: 12.000.000 (mười hai triệu) đồng

[3.3] Xét yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ chung sống của ông C cũng như đánh giá về toàn diện khối tài sản, nhu cầu về chỗ ở của các bên, Hội đồng xét xử thấy rằng thực tế, ông C hiện đang sinh sống ổn định tại căn nhà cấp 4, ngang 04 m, dài 11,8 mét trên phần đất thuộc thửa đất số 200, tờ bản đồ số 12, trong khu vực 309 ha, chưa được cấp giấy CNQSDĐ. Tại biên bản lấy lời khai bà N (bút lục số 20), bà N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C không vì bà có nhu cầu được chia hiện vật mà vì giá trị ông C thanh toán cho bà quá thấp. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án, bà N đã được nhận thông báo thụ lý và lấy ý kiến về lựa chọn tổ chức định giá, tuy nhiên, sau đó, Tòa án đã triệu tập họp lệ nhưng bà N không có mặt tại địa phương để tham dự buổi định giá cũng như vắng mặt trong các phiên họp hòa giải, công khai chứng cứ, không có văn bản trình bày ý kiến của mình. Do đó, cần giao cho ông C được quyền sử dụng tài sản chung là căn nhà cấp 4 ngang 4,5 mét, dài 11,8 mét được xây cất năm 2015, có kết cấu nền gạch men, cửa sắt, mái lợp tole, kèo cây, không la phong, không kiềng, không đà, gồm có 01 phòng khách, 01 phòng ngủ, 01 nhà vệ sinh và 01 giếng khoan, giá trị còn lại của tài sản trên là 24.000.000 (hai mươi bốn triệu) đồng. Ông C có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bà N là 12.000.000 (mười hai triệu) đồng

Tại phiên tòa, ông C không yêu cầu giải quyết đối với đồ dùng gia dụng trong nhà, ngoài ra, ông C tự nguyện thanh toán thêm cho bà N số tiền 8.000.000 (tám triệu) đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Tổng cộng, ông C có nghĩa vụ thanh toán cho bà N số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

[4] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không yêu cầu giải quyết đối với phần đất thửa đất số 200, tờ bản đồ số 12, tọa lạc xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh thuộc khu vực 309ha chưa được cấp Giấy CNQSDĐ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Ngoài ra, trên phần đất thửa đất số 200, tờ bản đồ số 12, tọa lạc xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh thuộc khu vực 309ha chưa được cấp Giấy CNQSDĐ còn có các tài sản gồm:

+ 01 (một) kho nhà tạm ngang 04 mét, dài 08 mét dùng để buôn bán, được xây dựng năm 2017, kết cấu gồm 02 vách tường không tô, nền lót gạch tàu, lợp thiếc hiện đã xuống cấp, không còn giá trị khấu hao là tài sản riêng của bà N;

+ 01 (một) công trình phụ trên đất ngang 4,5 mét dài 14,5 mét, xây dựng năm 2021 do ông C tự xây dựng, hiện trạng kết cấu cột sắt tròn, khung sắt, mái thiếc, nền xi măng, giá trị còn lại khoảng 10.000.000 (mười triệu) đồng là tài sản riêng của ông C;

+ 01 (một) căn nhà cấp 4, ngang 4,5 mét dài 11 mét, được xây dựng năm 2017 do anh Nguyễn Quốc Bình và chị Võ Thị Mỹ Hằng xây dựng, có kết cấu tường xây tô trong ngoài, nền lót gạch, trần la phong lợp tole, không đà kiềng, gồm 01 phòng khách, 02 phòng ngủ, 01 nhà bếp là tài sản riêng của anh B chị H

Các đương sự không yêu cầu xem xét đối với các tài sản riêng trên phần đất thửa đất số 200, tờ bản đồ số 12, tọa lạc xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh thuộc khu vực 309ha, chưa được cấp Giấy CNQSDĐ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.800.000 (một triệu tám trăm nghìn) đồng. Ông C tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, ghi nhận ông C đã nộp xong.

[7] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông C, bà N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 về án phí, lệ phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213, 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C đối với bà Nguyễn Thị Thúy N về việc “Tranh chấp chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”

Phân chia cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Thúy N mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản chung là 12.000.000 (mười hai triệu) đồng.

Giao cho ông Nguyễn Văn C được quyền sử dụng căn nhà cấp 4 ngang 4,5 mét, dài 11,8 mét được xây cất năm 2015, có kết cấu nền gạch men, cửa sắt, mái lợp tole, kèo cây, không la phong, không kiềng, không đà, gồm có 01 phòng khách, 01 phòng ngủ, 01 nhà vệ sinh và 01 giếng khoan. Tổng giá trị tài sản chung mà ông C được chia là 24.000.000 (hai mươi bốn triệu) đồng.

Ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch 50% giá trị tài sản cho bà Nguyễn Thị Thúy N là 12.000.000 (mười hai triệu) đồng. Ghi nhận ông Nguyễn Văn C tự nguyện thanh toán thêm cho bà N số tiền 8.000.000 (tám triệu) đồng. Ông C có nghĩa vụ thanh toán cho bà N tổng số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C đối với bà Nguyễn Thị Thúy N về việc ông C yêu cầu bà N di dời tài sản riêng của bà N, ông C hỗ trợ bà N số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng chi phí di dời.

3. Về chi phí tố tụng: Ông C tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.800.000 (một triệu tám trăm nghìn) đồng, ghi nhận ông C đã nộp xong.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thúy N phải chịu 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Ông Nguyễn Văn C phải chịu 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, khấu trừ vào 800.000 (tám trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí theo ông C đã nộp theo Biên lai thu số 0013936 ngày 05 tháng 10 năm 2023 và Biên lai thu số 0014140 ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện D. Ông C được hoàn lại số tiền 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

6. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện DMC
- Chi cục THADS huyện DMC
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Song Tố Như